Chi tiết mã HS 8432.21.00

Mã HS	8432.21.00
Mô tả hàng hóa	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao / - Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes): / - - Bừa đĩa
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 06:31:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84322100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13719
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13719
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13719
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13023
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12964
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12964
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12964
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12964
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12964
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12964
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E13018
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13018

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13018
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13018
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13018
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13018
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E13019
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F13019
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13019
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13019
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13019
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13019
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13022
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12970
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12978
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12978
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12978
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12978
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12978
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12978
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13009
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13009
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13009
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13009
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13009
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13009
VCFTA	2022	2022	4	VC!D13058
VCFTA	2023	2023	2	VC!E13058

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13058
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13058
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13058
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13058
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13041
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13041
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13041
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13041
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13041
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13041
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D13041
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E13041
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F13041
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G13041
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H13041
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13041
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D13056
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E13056
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F13056
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13056
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13056
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13056
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D13055
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E13055
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F13055
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13055

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13055
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13055
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13035
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13035
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13035
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13035
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13035
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13035
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13035
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D13043
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E13043
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F13043
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G13043
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H13043
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I13043
RCEP B	2022	2022	18	B!D13043
RCEP B	2023	2023	16	B!E13043
RCEP B	2024	2024	14	B!F13043
RCEP B	2025	2025	12	B!G13043
RCEP B	2026	2026	10	B!H13043
RCEP B	2027	2027	8	B!I13043
RCEP C	2022	2022	18	C!D13043
RCEP C	2023	2023	16	C!E13043
RCEP C	2024	2024	14	C!F13043
RCEP C	2025	2025	12	C!G13043
RCEP C	2026	2026	10	C!H13043

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I13043
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D13042
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E13042
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F13042
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G13042
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H13042
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I13042
RCEP E	2022	2022	18	E!D13046
RCEP E	2023	2023	16	E!E13046
RCEP E	2024	2024	14	E!F13046
RCEP E	2025	2025	12	E!G13046
RCEP E	2026	2026	10	E!H13046
RCEP E	2027	2027	8	E!I13046
RCEP F	2022	2022	18	F!D13043
RCEP F	2023	2023	16	F!E13043
RCEP F	2024	2024	14	F!F13043
RCEP F	2025	2025	12	F!G13043
RCEP F	2026	2026	10	F!H13043
RCEP F	2027	2027	8	F!I13043
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F12097
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G12097
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H12097
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I12097

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8432.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8432.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13719), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.